TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/DS-PT
Ngày 13 - 5 - 2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản, lối đi chung

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ 06/5/2025 đến 13/5/2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: KDC B, phường B, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt
- **Bị đơn**: Ông Vũ Văn D, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953; địa chỉ: KDC B, phường B, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà N: Chị Vũ Thị P, sinh năm 1983; địa chỉ: KDC B, phường B, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Cháu Vũ Hải Y, sinh năm 2005; có mặt
2. Cháu Vũ Hải V, sinh ngày 13/9/2008; có mặt
3. Cháu Vũ Tùng L, sinh ngày 15/10/2010; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của cháu V, L và người đại diện hợp pháp của cháu Y: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; có mặt

Đều có địa chỉ: KDC B, phường B, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị H

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H đồng thời là người giám hộ của cháu V, L và người đại diện theo ủy quyền của cháu Y trình bày:

Anh Vũ Hữu T (sinh năm 1980), có bố mẹ đẻ là ông Vũ Hữu D1 và bà Nguyễn Thị N. Năm 2005, anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị H, anh chị sinh được 03 người con là Vũ Thị Hải Y, Vũ Hải V, Vũ Tùng L. Ngoài ra, anh T không có con nuôi, con riêng nào khác. Ngày 17/8/2017, anh T chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống, vợ chồng tạo dựng được tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, diện tích 144 m^2 địa chỉ thửa đất tại khu dân cư B, phường H, Chí L1, Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên Vũ Hữu T, Nguyễn Thị H số BT130222 cấp ngày 15/5/2014. Nguồn gốc thửa đất của vợ chồng em trai chị H là Nguyễn Văn D2 và Đoàn Thị Như T1 cho hai vợ chồng.

+ Thửa đất số 04, tờ bản đồ 16, địa chỉ thửa đất tại khu dân cư B, phường B, Chí L1, Hải Dương, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Vũ Hữu T, Nguyễn Thị H số AM825482 cấp ngày 9/4/2014. Trên đất có nhà cấp 4 cũ, nguồn tiền mua đất là do vợ chồng vay ngân hàng.

+ Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất tại khu dân cư B, phường B, C, Hải Dương đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Vũ Hữu T, Nguyễn Thị H số BV213921 cấp ngày 14/11/2014 và nhà 02 tầng, các công trình trên đất. Nguồn gốc thửa đất là trước khi lấy anh T, vợ chồng anh trai là Nguyễn Văn T2 và Vũ Thị T3 tặng riêng chị 80m^2 (4m mặt đường, dài 20m); năm 2009, chị và anh T mua thêm 80m^2 (4m mặt đường, dài 20m) nhưng do không đủ diện tích đất ở nên chị đã nhập tài sản chung và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đứng tên của cả hai vợ chồng.

+ Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 100, địa chỉ thửa đất tại khu dân cư B, phường B, Chí L1, Hải Dương đã được cấp GCNQSD đất mang tên Vũ Hữu T, Nguyễn Thị H số CD695902 cấp ngày 24/01/2017 và công trình trên đất, nguồn tiền do vợ chồng vay ngân hàng, mua đất của chị H.

+ Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 100, địa chỉ thửa đất tại khu dân cư B, phường B, Chí L1, Hải Dương đã được cấp GCNQSD đất mang tên Vũ Hữu T, Nguyễn Thị H số CD695942 cấp ngày 24/01/2014, và công trình trên đất, nguồn tiền do vợ chồng vay ngân hàng, mua đất của anh C.

Sau khi anh T chết, đối với thửa 64 chị tự san lấp, xây tường bao, đổ sân bê tông theo kết quả định giá là 79.848.191đ và đối với thửa đất số 292 chị đã xây nhà năm 2019 (chống thấm, đổ mái, nát lại nền 01 phòng ngủ tầng 2, đổ ½ phần sân bê tông phía sau công trình phụ, đổ sân bê tông phía trước nhà 02 tầng, sửa đường điện trong nhà) trị giá 50.000.000 đồng. Chị yêu cầu các hàng thừa kế phải trả cho chị giá trị của những tài sản này. Năm 2023, chị đổ đất phần phía trước nhà 02 tầng, nát nền, sơn toàn bộ nhà đối với thửa đất số 292 và sửa lại nhà trên thửa đất số 357 nhưng chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với phần đất chị mua của bà B1 (nối liền phía sau thửa đất 63,64) sau khi anh T chết là tài sản riêng của chị, không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với thửa đất 292 có bờ tường xây sang phần đất của chị N2 thì chị và chị N2 đều thống nhất với nhau là các chị sẽ tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, Đối với các công trình xây dựng nằm ngoài GCNQSDĐ đề nghị tiếp tục giao cho chị, chị sẽ tự giải quyết với chị N2 cũng như UBND phường B, cơ quan nhà nước quản lý đối với phần đất này.

Về khoản nợ của vợ chồng gồm: Nợ Ngân hàng B2 145.000.000đ, quỹ tín dụng 40.000.000đ, ông D1, bà N 70.000.000đ, chị N1 30.000.000đ, tổng là 285.000.000đ, đây là số tiền chị trả sau khi anh T chết. Ngoài ra, chị còn vay của bà S, ông D3 số tiền 1.000.000.000đ để trả cho khoản nợ 285.000.000đ trên và nuôi con ăn học, chi phí sinh hoạt gia đình hết 715.000.000đ. Tổng nợ chung của vợ chồng là 1.285.000.000đ.

Chị yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trừ đi khoản nợ 1.285.000.000đ và chia đôi, nhưng tính đến nguồn gốc hình thành nên tài sản, cụ thể: Đối với thửa đất số 292 đề nghị trả lại cho chị 80m^2, chỉ chia 80m^2 sau khi mua thêm vì khi mua thêm chỉ có 35m^2 đất ở không thể cấp GCNQSDĐ được nên chị phải gộp chung tài sản để có thể cấp GCNQSDĐ. Hàng thừa kế của anh T gồm 06 người (chị H, 03 con, ông D1, bà N) chia đều cho 06 người, 04 mẹ con chị gộp chung tài sản với nhau và đề nghị nhận toàn bộ bằng hiện vật và trả tiền tương đương kỷ phần được hưởng của các hàng thừa kế còn lại. Đối với các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật; chị tự nguyện nộp thay chi phí mà các con chị phải chịu.

2.Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Vũ Thị Phương trình B:

Chị nhất trí với trình bày của chị H về tài sản chung của 02 vợ chồng chị H, anh T gồm 05 thửa đất và khoản nợ 285.000.000 đồng, chị đề nghị chia đôi tài sản của anh T, chị H mỗi người một nửa. Đối với thửa 292 chị H yêu cầu chi phí sửa nhà năm 2019 là 50.000.000 đồng và thửa 64 chị H yêu cầu chi phí thuê người

đổ đất nền, xây tường bao, đổ sân bê tông thì phải chứng minh được bằng các hoá đơn chứng từ, nếu chị H không cung cấp được thì chị không đồng ý. Đối với thửa đất 357 chị không đồng ý với kết quả định giá lần 2 của Hội đồng định giá vì tại biên bản định giá lần 1 xác định giá trị thửa đất là 1,8 tỷ đồng nhưng biên bản định giá lần 2 lần 2 xác định giá trị thửa đất là 407.990.000 đồng giảm 77,33% là chênh lệch quá lớn tuy nhiên chị không có yêu cầu định giá lại tài sản. Chị chỉ nhất trí với yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần tài sản tạo dựng khi anh T còn sống còn phần chị H tu sửa sau khi anh T chết chị không đồng ý. Quan điểm của chị đối với yêu cầu khởi kiện của chị H: Trường hợp Tòa án sử dụng kết quả định giá tài sản lần 01 để xác định giá trị di sản thừa kế của anh T thì ông D1, bà N sẽ nhận phần thừa kế bằng tiền. Nếu chị H không đồng ý trả tiền thì ông D1, bà N nhận hiện vật là đất, nếu giá trị được hưởng nhiều hơn phần thừa kế được nhận thì trả tiền cho các hàng kế còn lại và ngược lại; trường hợp Tòa án sử dụng kết quả định giá lần 02 thì ông D1, bà N nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là thửa 357, nếu giá trị được hưởng nhiều hơn phần thừa kế được nhận thì trả tiền cho các hàng kế còn lại còn nếu phần giá trị được hưởng ít hơn phần thừa kế được nhận thì ông bà không yêu cầu các hàng thừa kế phải trả tiền.

3.Những người làm chứng trình bày:

3.1. Ông Trần Xuân D3 và bà Vi Thị S đều trình bày: Vợ chồng ông bà có cho chị H vay số tiền là 1 tỷ đồng theo 02 giấy vay nợ ngày 20/8/2017 và ngày 15/3/2020, mỗi giấy vay là 500.000.000đồng. Kể từ khi vay, chị H chưa trả cho ông bà số tiền này nhưng ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này, đề nghị không xác định ông bà không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

3.2. Bà Phạm Thị Kim N2 và anh Đỗ Văn T4 (con rể của bà N2) trình bày: Chị có thửa đất liền kề với thửa 292 của chị H, anh T. Chị H có xây dựng một phần bờ tường sang phần đất nhà chị nhưng chị không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này, sau này ai được hưởng thửa đất này thì chị và người đó sẽ tự thoả thuận giải quyết với nhau.

3.3. Anh Nguyễn Văn D2 và chị Đoàn Thị N3 trình bày: Anh D4 là em trai ruột của chị H, chị N3 là vợ anh D4. Về nguồn gốc thửa đất 357 là của bố mẹ đẻ anh D4 đã tặng cho vợ chồng anh chị, sau đó vợ chồng anh chị đã tặng cho chị H, anh T cùng 01 ngôi nhà cấp 04 trên đất. Ngôi nhà cấp 4 có một phần nằm trên đất của anh chị hai bên đều đã thống nhất khi nào anh T, chị H dỡ nhà và các công trình trên đất thì phải trả lại đất cho vợ chồng anh chị. Đến nay, anh chị đều xác định không liên quan và đề nghị Toà án không xác định anh chị là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Sau này, ai được phân chia thửa đất này thì sẽ tự thỏa thuận với nhau.

3.4. Bà Vũ Thị B1 và các con của bà B1 gồm: Chị Vũ Thị M, anh Vũ Văn H1, anh Vũ Văn C, anh Vũ Văn Đ, anh Vũ Văn K đều trình bày: Chồng của bà B1 đã chết năm 1997. Sau khi anh T chết, bà và các con của bà đều đã thống nhất bán cho chị H một phần đất nằm tiếp giáp với phần đất của chị H, anh T với giá 50.000.000đồng, thoả thuận miệng, không lập văn bản, không làm thủ tục chuyển nhượng sang tên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chị H đã xây dựng tường bao, sử dụng phần đất đó. Hai bên không đo cụ thể kích thước các cạnh, chỉ áng khoảng 10m^2.

3.5.Ông Nguyễn Văn T2 và bà Vũ Thị T3, cùng anh em ruột của bà Vũ Thị T3 là Vũ Văn H2, Vũ Thị H3, Vũ Văn N4, Vũ Văn T5, Vũ Thị T6, Vũ Văn P1 (Đã chết, có vợ là Vương Thị P2, 02 con là Vũ Văn Đ1, Vũ Văn H4) đều trình bày: Phần đất phía sau thửa đất của anh T, chị H tiếp giáp với thửa đất của ông T2, bà T3 có nguồn gốc của các cụ đã khai hoang, chưa được cấp GCNQSDĐ, đã cho ông T2 bà T3 sử dụng. Khi vợ chồng ông T2, bà T3 tặng cho chị H một phần đất và bán cho vợ chồng chị H, anh T một phần đất thì đồng ý để vợ chồng anh T, chị H xây dựng một phần công trình là nhà 02 tầng, các công trình khác trên phần đất phía sau này. Vợ chồng ông T2, bà T3 xác định không tranh chấp, không có ý kiến gì, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, đề nghị không xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản thể hiện:

- Thửa đất số 63, tờ bản đồ 100 diện tích 155m2 trị giá 281.775.000 đồng. Trên đất có 01 nhà 02 tầng xây năm 2007 diện tích 60,5m2 trị giá 237.214.232 đồng; 01 mái tôn diện tích 13,9m2; 01 đoạn tường xây chiều dài 3,45m; 01 đoạn tường phía cuối thửa đất dài 4,39m; 01 cây bưởi.

- Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 100 diện tích 140,5m2, theo GCNQSDĐ diện tích 144m2 trị giá 280.840.000 đồng. Trên đất có 01 chuồng gà diện tích 3m2; 01 đoạn tường xây ngăn vườn dài 3,63m; 01 đoạn tường bao dài 2,94m+9,8m+7,44m xây năm 2019 trị giá 43.467.603 đồng; 01 cây bơ và 01 sân bê tông xây dựng năm 2019 diện tích 79m2 trị giá 2.678.738 đồng; Đổ đất nền công trình năm 2019 là 33.701.850 đồng.

- Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 16 diện tích 694,4m2 trị giá 702.695.000 đồng. Trên đất có 01 nhà cấp 04 diện tích 55,6m2; 01 quán diện tích 36,1m2; 01 mái proximang diện tích 19,5m2; 01 công trình phụ diện tích 20m2; 01 mái proximang diện tích 5,8m2; 01 sân trạt diện tích 55m2 và các cây cối. Các tài sản trên đất đều đã hết khấu hao, không còn giá trị.

- Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 16 diện tích 265,4m2. Trên đất có 01 nhà 02

tầng diện tích 69,1m2 xây dựng 2010 có giá trị là 352.214.124 đồng; Đổ mái bê tông tầng 2 năm 2019 có giá trị là 97.889.986 đồng; 01 sân trạt bê tông diện tích 44m2 làm năm 2019 có giá trị 5.683.638 đồng; 01 tường bao dài 3,7m+6,19m làm năm 2019 có giá trị 4.673.113 đồng; 01 đoạn tường bó vỉa dài 10,5m cao 0,1m làm năm 2019 có giá trị 24.807 đồng; 01 bê phốt diện tích 5m2; 01 cầu thang diện tích 5,3m2; 01 lán diện tích 100,6m2; 01 mái proximang diện tích 30,2m2; 01 công trình phụ diện tích 19,7m2. Những tài sản còn lại đều đã hết khấu hao, hết giá trị sử dụng.

- Thửa đất số 357, tờ bản đồ 01 diện tích 144m2. Trên đất có 01 phần nhà cấp 04 diện tích 27,3m2; 01 phần lán proximang diện tích 26,9m2; 01 phần mái proximang diện tích 11m2; 01 phần bếp diện tích 6,4m2; 01 phần chuồng gà diện tích 7,6m2 và 01 chuồng gà diện tích 13m2. Kết quả định giá ngày 18/11/2022 thể hiện: Giá trị thửa đất theo khung giá nhà nước là 307.990.000 đồng, theo giá trị thường là 1.800.000.000 đồng. Kết quả định giá ngày 09/5/2024,thửa đất thuộc vị trí loại I nhóm B, đất ở giá là 8.000.000 đồng/m2, đất trồng cây lâu năm giá 85.000 đồng/m2

5.Biên bản xác minh ngày 10/7/2024 và biên bản làm việc ngày 29/6/2023 tại UBND phường B, C thể hiện:

- Thửa số 63, tờ bản đồ 100: Diện tích theo GCNQSDĐ là 155 m2, đo đạc thực tế là 148,8m2. Lý do có sự thay đổi là do 13,3m2 hiến làm đường; 7,8m2 đất chị H mua thêm của bà B1, sai số trong quá trình đo đạc quá trình các hộ dân sử dụng có sự thay đổi.

- Thửa số 64, tờ bản đồ 100: Diện tích theo GCNQSDĐ là 144 m2, đo đạc thực tế là 140,5m2. Lý do có sự thay đổi là do 17,2m2 hiến làm đường; 8,8m2 đất chị H mua thêm của bà B1, sai số trong quá trình đo đạc quá trình các hộ dân sử dụng có sự thay đổi.

- Thửa số 04, tờ bản đồ số 16: Diện tích theo GCNQSDĐ là 367m2, đo đạc thực tế là 694,4m2 trong đó 30,2m2 đất tiếp giáp với đường B và 343,1m2 đất trong GCNQSDĐ của thửa 04 do sai số trong quá trình đo đạc; chị H (anh T) có xây dựng một phân nhà chính và sân nằm ngoài GCNQSDĐ nên buộc chị H (anh T) phải tháo dỡ công trình trả lại hiện trạng cho thửa đất trống bên cạnh và chỉ được sử dụng đúng phần đất đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Diện tích 351,3m2 đất thuộc quyền quản lý của UBND phường B, nếu hộ đất liền kề có nhu cầu sử dụng thì phải làm đơn đề nghị đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nộp cắc khoản lệ phí theo quy định của Nhà nước.

- Thửa số 292, tờ bản đồ 16: Diện tích theo GCNQSDĐ là 160m2, đo đạc thực tế là 265,4m2 trong đó 4m2 đất lưu không hiện chị H làm lán phía trước nhà

và xây bờ tường, buộc phải tháo dỡ trả lại mặt bằng đất cho Nhà nước. Phía sau thửa đất diện tích 100.2 m^2 nằm ngoài GCNQSDĐ, nếu gia đình chị H có nhu cầu cấp GCNQSDĐ phần diện tích này thì sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định. Các công trình xây dựng trên phần đất nằm ngoài GCNQSDĐ khi nào UBND phường có kế hoạch sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phúc lợi cho địa phương thì gia đình chị H hoàn trả lại theo quy định.

6.Tại phiên tòa sơ thẩm chị H rút yêu cầu khởi kiện về khoản nợ chung 285.000.000 đồng và khoản nợ của bà S, ông D3 là 889.848.191đ (gồm tiền chị trả cho ngân hàng là 285.000.000đ, tiền đổ đất san lấp, đổ nền sân bê tông, xây dựng tường bao tại thửa số 64 là 79.848.191đ, nuôi 03 con là 525.000.000đ)

7.Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đã áp dụng các quy định pháp luật và quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H.

- Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết khoản nợ với chị D5 là 504.000.000đ; khoản nợ 285.000.000đ (gồm: khoản tiền nợ ngân hàng B2: 145.000.000 đ; Quỹ tín dụng nhân dân B: 40.000.000đ; Khoản trả cho vợ chồng ông D1, bà N: 70.000.000 đồng; Khoản trả cho chị N1: 30.000.000 đồng).

- Hàng thừa kế của anh T gồm: Ông D1, bà N, chị H, cháu Y, cháu V, cháu L (chị H là người nhận phần thừa kế của cháu Y, cháu V, cháu L)

- Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị H, anh T là 2.842.844.856đ. Phần tài sản của chị H là 1.479.859.928đ; phần di sản của anh T để lại có giá trị là 1.362.984.928đ. Chấp nhận yêu cầu của chị H xác định chị H là người trả số tiền nợ chung là 285.000.000đ, buộc các hàng thừa kế của anh T trả cho chị H số tiền 142.500.000đ. Phần di sản của anh T còn lại để phân chia có giá trị là 1.220.484.928đ; mỗi suất thừa kế được hưởng có giá trị 203.414.154đ

- Giao hiện vật:

Giao cho ông D1, bà N quản lý, sử dụng thửa đất số 04 tờ bản đồ số 16 tại KDC B, phường B, TP ., Hải Dương, có hình thể là A3A4B1A1, diện tích 343,1m^2

Giao cho chị H các tài sản gồm các thửa đất: 357, 292, 63, 64

Ông D1, bà N phải trả chênh lệch cho chị H số tiền là 293.835.191đ

Tạm giao một phần đất có nhà 02 tầng, các công trình liền kề với thửa đất 292 cho chị H tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi UBND phường B yêu cầu tháo dỡ trả lại đất cho UBND phường B.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 25/9/2024 nguyên đơn Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung: Đề nghị nhận lại toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật; Yêu cầu các hàng thừa kế của anh T phải trả tiền nuôi con là 525.000.000 đồng và tiền lãi cho khoản nợ 285.000.000 đồng trong tổng số tiền 01 tỷ đồng chị H đã vay để trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Chị H đề nghị trích trả công sức trông nom di sản thừa kế cho chị H là 200.000.000 đồng; trường hợp bắt buộc phải chia di sản thừa kế chị H đề nghị được giao hiện vật là thửa đất số 64 cho ông D1, bà N quản lý sử dụng.

Chị P nhất trí với yêu cầu trích trả công sức trông nom di sản thừa kế cho chị H và tiếp tục được nhận di sản thừa kế của ông D1, bà N bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích trả công sức cho chị H là 200.000.000 đồng; chia cho ông D1, bà N thửa đất khác tương đương kỷ phần ông bà được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.2] Kháng cáo của các đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự

[1.3] Tại phiên tòa chị H bổ sung nội dung kháng cáo đề nghị xem xét áng trích tỷ lệ phần trăm của thửa đất 357 và trả lại 80m2 của thửa đất 292 cho chị H sau đó mới chia di sản thừa kế nội dung này vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu của chị H. Theo quy định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét nội dung này.

[2] Xem xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Đối với kháng cáo yêu cầu các hàng thừa kế của anh T phải trả tiền nuôi con là 525.000.000 đồng và tiền lãi cho khoản nợ 285.000.000 đồng trong tổng số tiền 01 tỷ đồng chị H đã vay để trả nợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình xác định cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau

cùng chăm sóc và nuôi dưỡng con chưa thành niên nên khi anh T chết, chị H là mẹ phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung chứ không phải ông D1, bà N. Đối với khoản lãi: Chị H cho rằng chị vay 01 tỷ đồng để trả cho khoản nợ chung 285.000.000 đồng của chị và anh T tuy nhiên chị không đưa ra được căn cứ chứng minh cho việc này. Do đó nội dung kháng cáo này của chị H không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Tại phiên tòa, chị H đề nghị trích trả công sức trông nom di sản thừa kế của chị là 200.000.000 đồng, chị P nhất trí. Xét thấy đề nghị của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Do đó xác định lại di sản thừa kế của anh T để lại như sau: Tổng giá trị di sản thừa kế của anh T là 1.220.484.928, trích trả công sức trông nom cho chị H là 200.000.000 đồng, di sản thừa kế còn lại để chia là 1.020.484.928 đồng chia đều cho 06 suất thừa kế (chị H, ông D1, bà N, cháu Y, cháu V, cháu L) mỗi suất được hưởng 170.080.821 đồng.

[2.3] Kháng cáo về chia hiện vật: Chị H kháng cáo đề nghị nhận toàn bộ hiện vật tuy nhiên xét tổng tài sản chung của chị H và anh T gồm có 05 thửa đất, ông D1 bà N có đề nghị được nhận hiện vật nên cấp sơ thẩm phân chia thửa 292 cho ông D1, bà N quản lý, sử dụng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H đề nghị trường hợp phải phân chia hiện vật cho ông D1 bà N thì chị đề nghị giao thửa 64 cho ông bà. Xét thấy đề nghị của chị H là phù hợp với nhu cầu sử dụng của các bên và giá trị tương đương với kỷ phần của ông D1, bà N được hưởng nên HĐXX xem xét giao thửa 64 cho ông bà Dâu Nháng quản lý, sử dụng. Về tài sản trên đất: Theo kết quả định giá tài sản xác định trên đất gồm có đổ đất nền công trình, tường bao, 01 sân bê tông đều xây dựng năm 2019 tổng giá trị là 79.848.191 đồng. Đây là tài sản chị H tạo dựng sau khi anh T chết nên là tài sản riêng của chị H, do giao thửa 64 cho ông bà Dâu N5 nên cần buộc ông bà trả cho chị H bằng tiền giá trị của những công trình này.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm về phân chia di sản thừa kế nên sửa án phí dân sự sơ thẩm. Chị H kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 16/9/22024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1.1.Căn cứ Điều 254, Điều 633, Điều 645, Điều 674, Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 611, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 99 Luật đất đai;

- Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết khoản nợ với chị D5 là 504.000.000 đồng và khoản nợ 285.000.000 đồng (gồm: khoản tiền nợ ngân hàng B2 145.000.000 đồng; Quỹ tín dụng nhân dân Bắc An 40.000.000 đồng; Khoản trả cho vợ chồng ông D1, bà N5 70.000.000 đồng; Khoản trả cho chị N1 30.000.000 đồng).
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh T gồm: Ông D1, bà N5, chị H, cháu Y, cháu V, cháu L.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị H, anh T là: 2.842.844.856đ. Phần tài sản của chị H là 1.479.859.928đ; phần di sản của anh T để lại có giá trị là 1.362.984.928đ

Chấp nhận yêu cầu của chị H xác định chị H là người trả số tiền nợ chung là 285.000.000đ, buộc các hàng thừa kế của anh T trả cho chị H số tiền 142.500.000đ.

Xác định công sức trông nom di sản thừa kế của chị H là 200.000.000 đồng. Di sản thừa kế của anh T còn lại để phân chia có giá trị là 1.020.484.928 đồng. Mỗi suất thừa kế được hưởng 170.080.821 đồng.

Về phân chia hiện vật:

+ Giao ông D1, bà N5 quản lý sử dụng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 100 địa chỉ thửa đất tại khu dân cư B, phường B, Chí L1, Hải Dương có hình thể là B5A10A11A12B2B3B5 theo sơ đồ bản án sơ thẩm có diện tích là 126,9m^2 (gồm 40m^2 đất ở đô thị, 86,9m^2 đất cây lâu năm) có giá trị 279.386.500đ. Trên đất có tài sản gồm đổ đất nền công trình, tường bao, 01 sân bê tông trị giá 79.848.191 đồng. Tổng giá trị là 359.234.691 đồng.

+ Giao cho chị H quản lý, sử dụng các tài sản sau:

Thửa đất số 04 tờ bản đồ số 16 tại KDC B, phường B, TP ., Hải Dương, có hình thể là A3A4B1A1, diện tích 343,1m^2 (trong đó có 100m2 đất ở, 243,1m2 đất trồng cây lâu năm), có giá trị 700.663.500 đồng.

Thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại KDC B, phường H, C, Hải Dương, có hình thể là A1A2A3A4 theo sơ đồ bản án sơ thẩm, có diện tích là 144m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở, 94m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá trị: 407.990.000 đồng.

Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất tại khu dân cư B, phường B, Chí L1, Hải Dương có hình thể là B1B2B3B4 theo sơ đồ bản án sơ thẩm, có diện tích là 160m^2 (trong đó có 85m^2 đất ở, 75m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá trị 584.375.000 đồng; trên đất có 01 nhà 02 tầng trị giá 352.214.124 đồng. Tổng giá trị là 936.589.124 đồng. Tạm giao một phần đất có nhà 02 tầng, các công trình liền kề với thửa đất 292 cho chị H tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi UBND phường B yêu cầu tháo dỡ trả lại đất cho UBND phường B.

Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 100, địa chỉ thửa đất tại khu dân cư B, phường B, Chí L1, Hải Dương, có hình thể là A8A9B5B3B4A8 theo sơ đồ bản án sơ thẩm, có diện tích là 145,9m^2 (trong đó có 40m^2 đất ở đô thị, 105,9m^2 đất cây lâu năm), có giá trị 281.001.500 đồng; trên đất có 01 nhà 02 tầng trị giá 237.214.232 đồng. Tổng giá trị là 518.215.732 đồng.

Đối với các công trình, cây cối, và tài sản khác trên đất, thuộc phần đất của ai được chia sẽ do người đó quản lý, sử dụng, nếu nằm trên ranh giới phân chia thì sẽ phá dỡ.

Các đương sự được chia đất liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về đối trừ nghĩa vụ: Chị H phải trả cho ông D1, bà N5 kỷ phần bị thiếu là 60.775.143 đồng. Ông D1, bà N5 phải trả cho chị H giá trị tài sản trên thửa đất 64 là 79.848.191 đồng, đối trừ đi ông D1, bà N5 phải trả cho chị H 19.073.048 đồng.

1.2.Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông D1, bà N5. Cháu V, L không phải chịu án phí sơ thẩm. Chị H phải chịu án phí của chị H và cháu Y đối với yêu cầu chia thừa kế là 17.008.082 đồng; án phí yêu cầu trả nợ là 3.992.409 đồng và án phí không được chấp nhận là 25.000.000 đồng. Tổng là 46.000.491 đồng đối trừ với số tiền 48.000.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0003036 ngày 17/6/2022 và 6.040.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0003750 ngày 04/4/2023 đều tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, trả lại cho chị H 8.039.509 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị H số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0004191 ngày 25/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP. Chí Linh;
- Chi cục THADS TP. Chí Linh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Bùi Đăng Huy